

# NHU CẦU TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA THANH THIẾU NIÊN 15 – 24 TUỔI TẠI QUẬN TÂN PHÚ, TP.HCM

Diệp Từ Mỹ\*

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Hiện nay, tuổi dậy thì của vị thành niên cũng như tuổi trung bình quan hệ tình dục (QHTD) lần đầu đã giảm một cách rõ rệt. Điều đáng nói ở đây là thanh thiếu niên (TTN) quan hệ tình dục nhưng lại thiếu kiến thức về chức năng sinh sản cũng như các biện pháp an toàn tình dục. Điều này dẫn đến nhiều hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe.

**Mục tiêu:** Nghiên cứu này được tiến hành nhằm xác định nhu cầu truyền thông giáo dục về sức khỏe sinh sản (SKSS) của TTN tại Quận Tân Phú, TPHCM.

**Phương pháp nghiên cứu:** Đây là một nghiên cứu cắt ngang, dữ kiện được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 1600 TTN 15 – 24 tuổi tại Quận Tân Phú, TP.HCM năm 2006.

**Kết quả:** Qua nghiên cứu cho thấy có 39,4% TTN chưa từng nghe qua thuật ngữ “SKSS”, 65,8% TTN có nhu cầu được tư vấn về Giới tính và SKSS. Hơn ½ TTN mong muốn được giáo dục giới tính trong nhà trường (56,2%).

**Kết luận:** Nghiên cứu này nhằm tạo cơ sở khoa học, góp phần xây dựng các chương trình giáo dục, chăm sóc SKSS cho TTN, đặc biệt là TTN tại TP.HCM một cách hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** Nhu cầu, truyền thông, giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản, thanh thiếu niên.

## ABSTRACT

### THE NEEDS OF COMMUNICATION AND EDUCATION ABOUT REPRODUCTIVE HEALTH OF YOUTH 15 – 24 YEARS OLD IN TAN PHU DISTRICT, HCMC

Diệp Từ Mỹ \* Y Học TP. Hồ Chí Minh \* Vol. 14 - Supplement of No 1 - 2010: 145-150

**Background:** Today, the puberty of adolescents and the average age of first sexual intercourse significantly decreased. It can be say that teenagers have sex but lack of knowledge about the function of reproduction and measures to safe sex. These lead to many serious consequences affect their health.

**Objectives:** This study was conducted to determine the needs of communication and education about reproductive health of youth in Tan Phu District, HCMC.

**Method:** This is a cross-section study, data was collected directly by interviewing 1600 young people 15 – 24 years old in Tan Phu District, HCMC, in 2006.

**Results:** The research indicated that 39.4% young people have not heard the term “reproductive health”, 65.8% young people need to be consulted on Sexual and Reproductive health. More than half of the youth really want to learn about sex education in schools (56.2%).

**Conclusions:** This research aims to create a scientific basis and to contribute to the development of education program, reproductive health care for youth, especially for young people in HCMC.

**Key words:** Needs, communication, sex education, reproductive health, teenagers.

\* Khoa Y tế Công cộng - Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh  
Địa chỉ liên hệ: CN. Diệp Từ Mỹ

ĐT: 0903999893

Email: bomondanso@yahoo.com

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, tuổi dậy thì của vị thành niên cũng như tuổi trung bình QHTD lần đầu đã giảm một cách rõ rệt. Theo nghiên cứu của Ngô Đăng Minh Hằng và Vũ Quý Nhân, tỉ lệ QHTD trước hôn nhân của sinh viên 17 – 24 tuổi chưa lập gia đình ở 8 trường đại học Tp.HCM và Hà Nội là 8,55% (tính riêng từng giới là 14,8% đối với nam và 2,4% đối với nữ)(3). Theo số liệu công bố vào đầu năm 2003 từ cuộc khảo sát hành vi có hại cho sức khỏe học sinh ở 27 trường THPT do trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe và Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng Cán bộ Y tế thực hiện cho thấy một thực tế đáng báo động: 5,6% học sinh có QHTD(1). Điều đáng nói ở đây là TTN QHTD nhưng lại thiếu kiến thức về chức năng sinh sản cũng như các biện pháp an toàn tình dục. Điều này dẫn đến nhiều hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe.

Chính những lý do trên đã thôi thúc chúng tôi tiến hành cuộc điều tra nhằm đánh giá nhu cầu truyền thông giáo dục về SKSS của TTN. Từ đó xác định những vấn đề sức khỏe, thiết lập một chương trình giáo dục và can thiệp thích hợp hơn.

### Mục tiêu tổng quát

Xác định nhu cầu truyền thông giáo dục về SKSS của TTN 15 – 24 tuổi tại Quận Tân Phú, Tp.HCM.

### Mục tiêu cụ thể

- Xác định tỉ lệ TTN có tham gia các lớp tập huấn về SKSS.

- Xác định tỉ lệ các nguồn thông tin về SKSS mà TTN có thể tiếp cận được.

- Xác định tỉ lệ các đối tượng mà TTN đã trao đổi về giới tính – tình yêu – tình dục.

- Xác định tỉ lệ các đối tượng mà TTN muốn nhận được sự tư vấn về giới tính – tình yêu – tình dục.

- Xác định tỉ lệ các loại hình truyền thông giáo dục về SKSS phù hợp với TTN.

- Xác định tỉ lệ các loại thông tin về SKSS mà TTN muốn tiếp nhận.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp cắt ngang mô tả với dân số mục tiêu là TTN 15 – 24 tuổi tại Quận Tân Phú, Tp.HCM năm 2006. Với độ tin cậy 95%, tỉ lệ ước lượng là 50%, sai số ấn định là 5% và hệ số thiết kế là 4, ta được cỡ mẫu là 1600. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên theo tổ dân phố.

Biến số nghiên cứu bao gồm các biến số nền (tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân) và các biến số quan tâm (tham gia lớp tập huấn về SKSS, nguồn thông tin về SKSS, đối tượng trao đổi về giới tính – tình yêu – tình dục, đối tượng tin cậy, nhu cầu tiếp nhận thông tin về SKSS, loại thông tin về SKSS, loại hình truyền thông giáo dục về SKSS).

Dữ kiện được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp theo bảng câu hỏi soạn sẵn và được xử lý bằng phần mềm thống kê y học Stata 10.0

## KẾT QUẢ

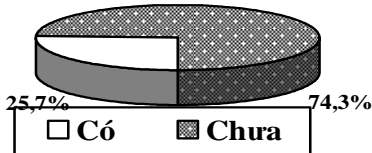
### Các đặc tính của mẫu

Cỡ mẫu được ước lượng là 1.600 nhưng trên thực tế thu thập được 1.654 mẫu phù hợp với các tiêu chuẩn chọn mẫu.

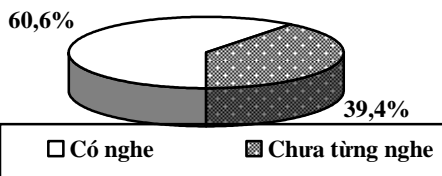
*Bảng 1: Các đặc tính của mẫu nghiên cứu*

Đặc tính	n	(%)
Giới tính (n = 1.654)		
Nam	716	(43,3)
Nữ	938	(56,7)
Nhóm tuổi (n = 1.654)		
15 – 18	625	(37,8)
19 – 24	1029	(62,2)
Trình độ học vấn (n = 1.654)		
Cấp 1	337	(20,4)
Cấp 2	461	(27,9)
Cấp 3	487	(29,4)
> cấp 3	369	(22,3)
Nghề nghiệp (n = 1.654)		

Đặc tính	n	(%)
Học sinh/sinh viên	950	(57,4)
Nội trợ	57	(3,5)
Buôn bán	85	(5,1)
Công nhân/CNV	313	(18,9)
Nghề tự do	142	(8,6)
Thất nghiệp	52	(3,2)
Khác	55	(3,3)
Tình trạng hôn nhân (n = 1.654)		
Đã lập gia đình	313	(7,9)
Đính hôn	28	(1,7)
Độc thân	1495	(90,4)

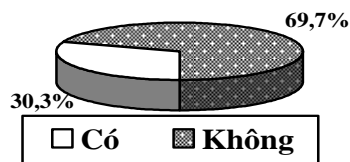


Sơ đồ 1: Tỷ lệ thanh thiếu niên có người yêu



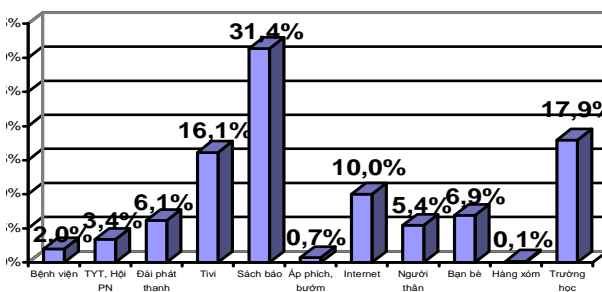
Sơ đồ 2: Tỷ lệ TTN nghe qua thuật ngữ "SKSS"

Tham gia các lớp tập huấn SKSS hay các buổi nói chuyện chuyên đề về "Tình yêu – tình dục"



Sơ đồ 3: Tỷ lệ TTN có tham gia tập huấn hoặc nói chuyện chuyên đề SKSS

Nguồn thông tin về Giới tính và SKSS mà TTN thích nhất



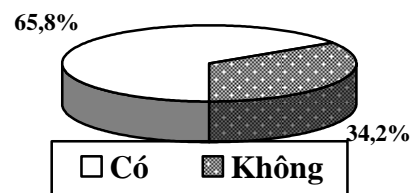
Hình 4: Tỷ lệ các nguồn thông tin về Giới tính và SKSS mà TTN thích nhất

Đối tượng trao đổi về SKSS – tình yêu – tình dục

Bảng 2: Tỷ lệ các đối tượng

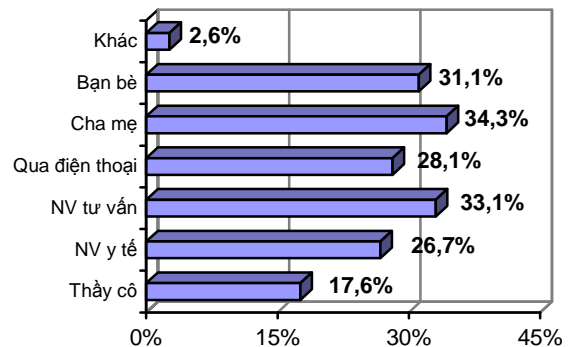
Lý do	n	(%)
Cha mẹ	599	(36,2)
Anh chị em	261	(15,8)
Thầy cô	75	(4,5)
Bạn bè	818	(49,5)
Tư vấn viên	186	(11,3)
Tự tìm hiểu	536	(32,4)
Khác	71	(4,3)

Nhu cầu được tư vấn về Giới tính và SKSS



Sơ đồ 5: Tỷ lệ TTN có nhu cầu được tư vấn về GT - SKSS

Đối tượng được TTN chọn làm tư vấn viên về Giới tính và SKSS



Sơ đồ 6: Tỷ lệ các nguồn thông tin về GT và SKSS mà TTN thích nhất

Nhu cầu về giáo dục giới tính cho TTN

Bảng 3: Sự cần thiết phải giáo dục giới tính cho TTN

Ý kiến	n	(%)
Rất cần thiết	740	(44,7)
Cần thiết	754	(45,6)
Không ý kiến	119	(7,2)
Không cần thiết	39	(2,4)
Rất không cần thiết	2	(0,1)

**Bảng 4:** Cách tổ chức GDGT cho TTN tốt nhất

Cách tổ chức	n	(%)
Dạy nhóm nam/nữ riêng	497	(30,1)
Dạy trong lớp học	495	(29,9)
Tổ chức hội thi, sân chơi	348	(21,0)
Phim ảnh	100	(6,1)
Không ý kiến	204	(12,3)
Khác	10	(0,6)

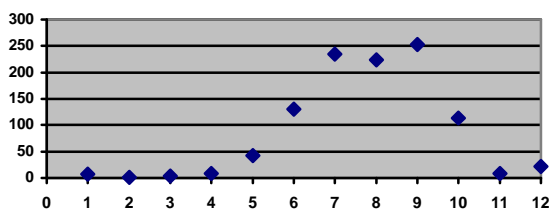
**Bảng 5:** Ý kiến của TTN về các hoạt động GDGT

Hoạt động	Tỉ lệ (%)				
	Rất quan trọng	Quan trọng	Có thì tốt	Không quan trọng	Không nên có
Hoạt động tuyên truyền tổ chức ở địa phương	21,1	38,5	34,3	5,3	0,8
Hội thi, sân chơi về GDGT do Hội PN, Đoàn TN ở Phường tổ chức	11,6	35,6	45,1	7,1	0,6
Các chuyên mục GDGT trên phương tiện thông tin đại chúng	22,9	41,3	28,1	6,8	0,9
Các chuyên mục tư vấn	15,5	38,5	35,5	9,4	1,1
Các mục giải đáp thắc mắc về GT trên báo, Internet	18,3	39,8	32,8	8,2	0,9
Các phòng tư vấn tâm lý	24,8	39,2	29,0	6,8	0,2

### Nhu cầu về giáo dục giới tính trong nhà trường

**Bảng 6:** Mong muốn được GDGT trong nhà trường

Ý kiến	n	(%)
Rất mong muốn	182	(13,7)
Muốn	562	(42,5)
Có/không cũng được	439	(33,2)
Không muốn	135	(10,2)
Rất không muốn	5	(0,4)

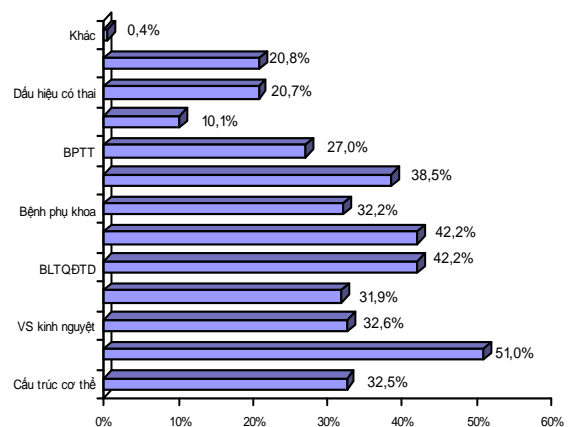


**Hình 7:** Khởi lớp bắt đầu giáo dục giới tính

**Bảng 7:** Ý kiến của TTN về các hoạt động GDGT cho HS/SV

Hoạt động	Tỉ lệ (%)				
	Rất quan trọng	Quan trọng	Có thì tốt	Không quan trọng	Không nên có
Một môn học đầy đủ về GDGT phân theo 3 cấp học	19,6	38,7	31,4	9,0	1,3
Chương trình GDGT ngoại khóa dành cho cấp 2, cấp 3, CĐ/ĐH	27,4	45,8	23,1	3,5	0,2
Hướng dẫn cách sử dụng các BPTT tổ chức ở trường	23,6	40,4	28,6	6,2	1,2
Hội thi, sân chơi do Đoàn TN, Hội SV tổ chức	18,2	37,3	39,2	4,8	0,5

### Các loại thông tin về SKSS mà TTN muốn tìm hiểu thêm



**Hình 8:** Tỉ lệ các loại thông tin về SKSS

## BÀN LUẬN

### Đặc tính của mẫu

Tỉ lệ TTN ở hai giới trong nghiên cứu có sự khác biệt: nữ chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với nam (56,7% so với 43,3%). Trong đó, nhóm tuổi từ 19 – 24 chiếm đa số (1029 TTN chiếm 62,2%), nhóm tuổi từ 15 – 18 là 625 TTN chiếm 37,8%. Về trình độ học vấn, TTN học cấp 1 trong nghiên cứu chiếm tỉ lệ thấp nhất (20,4%), kể đến là đối tượng TTN học trên cấp 3 (22,3%) và cấp 2 (27,9%), cao

nhất là đối tượng học cấp 3 (487 người chiếm 29,4%). Phần lớn TTN trong nghiên cứu là học sinh/sinh viên (57,4%) và công nhân/công nhân viên (18,9%).

Về tình trạng hôn nhân, hầu hết các đối tượng trong nghiên cứu còn độc thân (90,4%); trong đó, TTN có người yêu chiếm 25,7%, chưa có người yêu chiếm 74,3%. Kết quả này phần nào phản ánh đúng tình trạng yêu sớm của TTN hiện nay. Điều này cho thấy vấn đề trang bị kiến thức về giới tính cũng như những kiến thức cơ bản về SKSS cho TTN trong giai đoạn này là cần thiết.

Có 39,4% TTN chưa từng nghe gì về thuật ngữ “SKSS”. Điều này có thể giải thích do đa số TTN trong nghiên cứu chưa có người yêu (74,3%) nên chưa có nhu cầu tìm hiểu kiến thức về SKSS. Cũng có thể do những vấn đề có liên quan đến sức khỏe giới tính khá tế nhị, ít phổ biến trên các phương tiện truyền thông hơn những vấn đề sức khỏe khác, dẫn đến tỉ lệ TTN chưa nghe về thuật ngữ “SKSS” chiếm tỉ lệ cao.

### **Tình hình TTN tham gia các lớp tập huấn về SKSS**

Có 30,3% TTN đã từng tham gia các lớp tập huấn hoặc nói chuyện chuyên đề SKSS. Tỉ lệ này cao hơn so với 19,2% trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Linh Đơn (2006)<sup>(3)</sup>. Điều này cho thấy tình hình tuyên truyền về giới tính và SKSS ở địa phương tiến hành thường hơn so với các trường học. Tuy nhiên, con số này cũng còn khá thấp và đa số các em chỉ tham gia 1 – 2 lần.

### **Các nguồn thông tin về SKSS mà TTN có thể tiếp cận được**

Có rất nhiều nguồn thông tin về SKSS mà TTN tiếp cận được như bệnh viện, đài phát thanh, tivi, sách báo, internet, người thân, bạn bè, trường học,... Trong đó, ba nguồn thông tin mà TTN tiếp cận được nhiều nhất là từ sách báo (31,4%), kể đến là từ trường học (17,9%) và tivi (16,1%). Hai nguồn thông tin (bệnh viện và trạm y tế) chính là những kênh thông tin chính xác,

đáng tin cậy về vấn đề giới tính và SKSS nhưng chỉ chiếm một tỉ lệ rất thấp (2,0% và 3,4%). Điều này cho thấy ngành y tế chưa phát huy hết vai trò của mình và chưa thực sự tiếp cận được đối tượng TTN.

### **Đối tượng mà TTN đã trao đổi về giới tính – tình yêu – tình dục**

Việc tìm hiểu và trao đổi thông tin về SKSS – tình yêu – tình dục qua bạn bè được TTN thực hiện nhiều nhất (49,5%), có thể do việc trao đổi thông tin qua bạn bè sẽ dễ dàng nhận được sự đồng cảm hơn do những người cùng độ tuổi vì có cùng suy nghĩ. Tuy nhiên, đây lại là đối tượng thiếu cả về kiến thức lẫn kinh nghiệm trong vấn đề SKSS. Nhưng đây cũng là một thuận lợi rất lớn cho việc tiến hành công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về SKSS thông qua hình thức giáo dục đồng đẳng. Ngoài ra cha mẹ cũng là những người bạn mà TTN có thể tâm sự để tìm lời giải đáp cho những thắc mắc của họ (chiếm 36,2%). Nhưng tỉ lệ TTN trao đổi thông tin về SKSS – tình yêu – tình dục với thầy cô chiếm tỉ lệ rất nhỏ (4,5%), cần tăng cường hơn nữa vai trò của thầy cô trong công tác tuyên truyền và tư vấn kiến thức về SKSS – tình yêu – tình dục cho TTN, thầy cô ngoài công việc giảng dạy ở lớp cần phải là một người bạn để có thể giải đáp những thắc mắc của TTN.

### **Loại hình truyền thông giáo dục về SKSS phù hợp với TTN**

Đa số TTN đồng ý cách tổ chức giáo dục giới tính (GDGT) cho TTN tốt nhất là dạy trong lớp học (29,9%) với từng nhóm nam nữ riêng (30,1%). Tuy tỉ lệ này thấp hơn tỉ lệ trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Linh Đơn (thảo luận theo nhóm nam nữ riêng chiếm tỉ lệ 41,2%)(3) nhưng nó cũng nói lên: mặc dù cùng là lĩnh vực sức khỏe giới tính và SKSS nhưng mỗi giới có những mối quan tâm và những thắc mắc tế nhị khác nhau, nên việc tổ chức dạy nhóm nam nữ riêng là cần thiết trong GDGT và SKSS. Và hình thức GDGT phù hợp nhất là đưa thông tin lên sách

báo (37,0%), trao đổi cá nhân (28,4%) và thảo luận nhóm (19,3% – 24,8%). Điều này cho thấy tầm quan trọng của các phương tiện truyền thông đại chúng trong vấn đề tuyên truyền kiến thức về SKSS cho TTN.

### **Nhu cầu giáo dục giới tính trong nhà trường**

Hơn ½ TTN mong muốn được GDGT trong nhà trường (56,2%). Tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Linh Đơn. Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu cho thấy 92,1% TTN nhận thức được rằng việc GDGT trong nhà trường là điều vô cùng cần thiết. Điều này cho thấy phần nào sự thuận lợi trong việc tổ chức giảng dạy về SKSS cho TTN nói chung, cho học sinh, sinh viên nói riêng.

### **Các loại thông tin về SKSS mà TTN muốn tiếp nhận**

Hầu hết TTN đều muốn tìm hiểu về tất cả các thông tin có liên quan về giới tính và SKSS. Trong đó, chiếm tỷ lệ cao nhất là thông tin về sinh lý tuổi dậy thì (51,0%), các bệnh lây truyền qua đường tình dục (42,2%), HIV/AIDS (42,2%), tình dục an toàn (38,5%),... Điều này phản ánh một thực tế mặc dù các nội dung về cấu trúc cơ thể, sinh lý tuổi dậy thì, HIV/AIDS đã được giảng dạy trong chương trình Sinh học nhưng các kiến thức các em thu được là chưa đủ đáp ứng nhu cầu của TTN. Hoặc có thể do việc cung cấp thường thông qua các chương trình lồng ghép chưa phát huy hết hiệu quả đối với việc GDGT cho học sinh.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Diệp Từ Mỹ, Nguyễn Văn Lơ (2005). *Kiến thức – thái độ – thực hành về SKSS của học sinh THPT Tp.HCM năm 2004*. Tạp chí Y học Tp.HCM, tập 9, phụ bản của số 1. trang 68 – 71.
2. Lê Vinh, Đặng Lê Dung (2003). Báo cáo khảo sát KAP của thanh thiếu niên và trẻ em về HIV/AIDS và giáo dục giới tính tại Quận 2 và Quận 6 Tp.HCM. Viện Vệ sinh Y tế Công cộng.
3. Nguyễn Thị Linh Đơn (2003). Kiến thức, thái độ và nhu cầu về giáo dục giới tính ở học sinh THPT Suông Nguyệt Ánh, Q10, Tp.HCM, tháng 6/2006. Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân YTCC, Khoa YTCC, Đại học Y Dược Tp.HCM.



